

THỊ TRƯỜNG CƠ SỞ

Thị trường giảm ngay từ lúc mở cửa nhưng đến cuối phiên chiều đà bán tháo đột nhiên trở nên mạnh mẽ, đẩy VN-Index xuống đóng cửa tại mốc 1,636.43 điểm, giảm gần 5.5% so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 18/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Truyền thông, Tài nguyên cơ bản, Hóa chất, Bảo hiểm đều giảm trên 6%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng gần 2 nghìn tỷ trên sàn HSX. Nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng trong những phiên tới, quan sát xem đà bán tháo có chững lại không.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30.

CHỨNG QUYỀN

Trong phiên giao dịch ngày 20/10/2025, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

ĐIỂM NHẤN

- VN-Index **-94.76** điểm, đóng cửa tại **1636.43** điểm. HNX-Index **-13.09** điểm, đóng cửa tại **263.02** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VTP (+0.14)**, **VAB (+0.09)**, **CTR (+0.09)**, **LGC (+0.04)**, **HT1 (+0.03)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-8.16)**, **VHM (-7.41)**, **VCB (-4.85)**, **TCB (-4.47)**, **BID (-4.05)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **50,670** tỷ đồng, tăng **26.24%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 53,405 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 90.68 điểm. Thị trường có **34** mã tăng, **19** mã tham chiếu, **325** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-2052.65** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MSN (-652.44 tỷ)**, **CTG (-269.10 tỷ)**, **STB (-221.51 tỷ)**, **SSI (-175.28 tỷ)**, **HPG (-158.91 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-96.63** tỷ đồng.

DIỄN BIẾN BSC30, BSC50

- BSC30 **-6.31%**.
- BSC50 **-5.22%**. Các mã diễn biến tích cực:
VTP (+4.50%)
CTR (+3.88%) [\(Link báo cáo\)](#)

Hiệu suất các chỉ số

| | BSC30 | BSC50 | VN Index | VN30 Index |
|---------|--------|--------|----------|------------|
| 1 ngày | -6.31% | -5.22% | -5.47% | -5.38% |
| 1 tuần | -2.02% | -0.82% | -7.29% | -7.03% |
| 1 tháng | -2.00% | -0.34% | -1.34% | 0.61% |
| 3 tháng | 6.50% | 10.36% | 8.41% | 12.98% |

Nguồn: FiinPro-X, BSC

Tổng quan thị trường trong nước

| | VNI | HNX | UPCOM |
|---------------|----------|--------|--------|
| Điểm | 1,636.43 | 263.02 | 110.31 |
| % 1D | -5.47% | -4.74% | -2.09% |
| GTKL (tỷ VND) | 50,670 | 4,182 | 930 |
| %1D | 26.24% | 61.51% | 2.93% |
| GDNN (tỷ VND) | -2052.65 | -96.63 | 4.76 |

Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

Chi tiết giao dịch khối ngoại

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VIX | 122.10 | MSN | -652.44 |
| DIG | 118.94 | CTG | -269.10 |
| VJC | 113.48 | STB | -221.51 |
| VRE | 76.60 | SSI | -175.28 |
| VHM | 73.67 | HPG | -158.91 |

Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

Thị trường thế giới

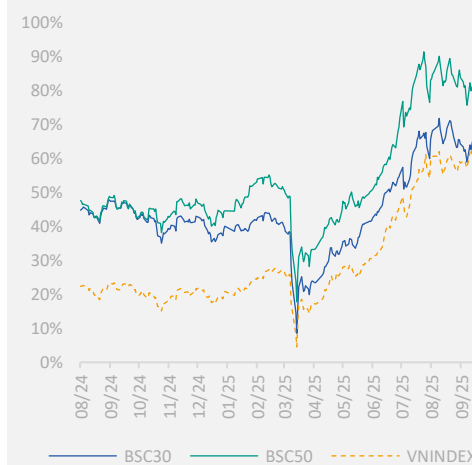
| | %D | %W |
|-----------|-------|--------|
| SPX | 0.53% | 1.70% |
| FTSE100 | 0.31% | -0.63% |
| Eurostoxx | 0.65% | 1.70% |
| Shanghai | 0.63% | -0.66% |
| Nikkei | 3.37% | 2.38% |

Nguồn: Vietstock.vn, BSC tổng hợp

| | Giá trị | % |
|-----------------|---------|--------|
| Hàng hóa | | |
| Giá dầu Brent | 61.08 | -0.35% |
| Giá vàng | 4,247 | 1.37% |
| Tỷ giá | | |
| USD/VND | 26,356 | 0.00% |
| EUR/VND | 31,503 | -0.40% |
| JPY/VND | 179 | 0.00% |
| Lãi suất | | |
| LS TPCP 10Y | 3.9% | 0.02% |
| LS LNH 1M | 5.5% | |

Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

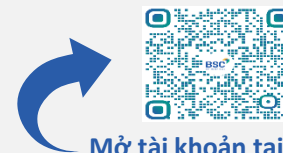
Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: BSC

Mục lục

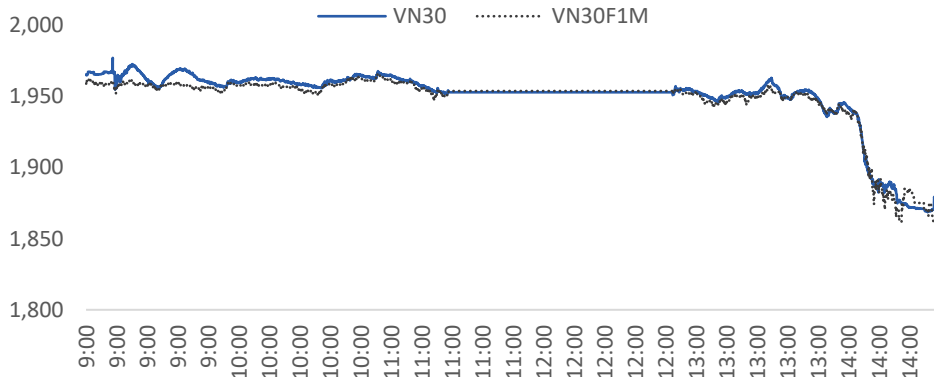
| | |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Thống kê phái sinh | Trang 2 |
| Thống kê thị trường | Trang 3 |
| Danh mục BSC30 | Trang 4 |
| Danh mục BSC50 | Trang 5 |
| Báo cáo mới nhất | Trang 6 |
| Khuyến cáo sử dụng | Trang 7 |



Mở tài khoản tại BSC

THỊ TRƯỜNG HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

VN30-Index Intraday vs VN30F1M Intraday



Nguồn: BSC tổng hợp

| HĐTL | Đóng | ± Ngày (%) | KLGD | ± Ngày (%) | Đáo hạn | Số ngày* |
|-----------|---------|------------|---------|------------|------------|----------|
| 4111FB000 | 1861.00 | -5.44% | 349,528 | 24.6% | 20/11/2025 | 31 |
| 4111G6000 | 1855.70 | -4.84% | 105 | 128.3% | 18/06/2026 | 241 |
| VN30F2512 | 1860.00 | -5.57% | 1,762 | 197.6% | 18/12/2025 | 59 |
| 4111G3000 | 1853.00 | -4.50% | 141 | -21.23% | 19/03/2026 | 150 |

Nguồn: BSC

Nhận định

- VN30 -106.28 điểm, đóng cửa tại 1870.86 điểm. Biên độ dao động 101.95 điểm. Các cổ phiếu như VIC, HPG, VHM, TCB, MSN tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- Đà bán tháo lan rộng khiến VN30 chìm trong sắc đỏ dù không có thông tin gì bất thường. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, các HĐTL đều tăng, ngoại trừ 4111G3000.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã | Đáo hạn | Số ngày | KLGD | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành* | Giá CQ* | ± Ngày | Giá Lý thuyết* | Giá hòa vốn* | Giá thực hiện* | Giá CKCS* |
|----------|------------|---------|---------|---------------|----------------|---------|--------|----------------|--------------|----------------|-----------|
| CHPG2533 | 24/02/2026 | 127 | 407,600 | 27.45% | 29.00 | 1,400 | 17.6% | 0.39 | 33.20 | 26.05 | 26.05 |
| CSSB2505 | 3/12/2025 | 44 | 900 | 25.07% | 20.22 | 770 | 16.7% | 0.02 | 21.76 | 17.40 | 17.40 |
| CVIC2508 | 19/12/2025 | 60 | 2,400 | -8.59% | 61.00 | 23,430 | 13.8% | 26.88 | 178.15 | 194.90 | 194.90 |
| CSTB2410 | 4/11/2025 | 15 | 54,000 | 9.11% | 38.00 | 7,300 | 8.3% | 5.66 | 59.90 | 54.90 | 54.90 |
| CSSB2508 | 4/05/2026 | 196 | 77,100 | 37.85% | 21.67 | 580 | 5.5% | 0.08 | 23.99 | 17.40 | 17.40 |
| CFPT2508 | 5/02/2026 | 108 | 800 | 64.01% | 137.99 | 680 | 3.0% | 0.00 | 142.69 | 87.00 | 87.00 |
| CVIC2511 | 4/05/2026 | 196 | 5,900 | 9.79% | 113.98 | 12,500 | 2.9% | 10.49 | 213.98 | 194.90 | 194.90 |
| CFPT2503 | 26/03/2026 | 157 | 41,900 | 82.80% | 155.24 | 440 | 2.3% | 0.00 | 159.04 | 87.00 | 87.00 |
| CMWG2517 | 25/05/2026 | 217 | 6,800 | 19.11% | 76.40 | 2,250 | 2.3% | 1.35 | 96.36 | 80.90 | 80.90 |
| CFPT2510 | 23/02/2026 | 126 | 9,500 | 64.56% | 132.82 | 480 | 2.1% | 0.00 | 143.17 | 87.00 | 87.00 |
| CLPB2505 | 5/01/2026 | 77 | 100 | 7.81% | 36.69 | 3,630 | 0.6% | 2.86 | 51.21 | 47.50 | 47.50 |
| CFPT2404 | 4/11/2025 | 15 | 256,600 | 20.30% | 103.64 | 80 | 0.0% | 0.00 | 104.66 | 87.00 | 87.00 |
| CFPT2505 | 9/01/2026 | 81 | 10,200 | 59.41% | 136.27 | 280 | 0.0% | 0.00 | 138.68 | 87.00 | 87.00 |
| CFPT2521 | 23/06/2026 | 246 | 22,400 | 51.94% | 122.50 | 510 | 0.0% | 0.05 | 132.19 | 87.00 | 87.00 |
| CHPG2506 | 9/01/2026 | 81 | 175,200 | 12.39% | 23.15 | 1,840 | 0.0% | 1.09 | 29.28 | 26.05 | 26.05 |
| CHPG2508 | 23/10/2025 | 3 | 13,400 | 5.55% | 22.48 | 3,010 | 0.0% | 2.15 | 27.50 | 26.05 | 26.05 |
| CVIC2510 | 3/12/2025 | 44 | 41,200 | 1.18% | 110.00 | 10,900 | 0.0% | 10.69 | 197.20 | 194.90 | 194.90 |
| CVRE2522 | 20/05/2026 | 212 | 23,700 | 12.71% | 25.00 | 9,000 | 0.0% | 7.01 | 43.00 | 38.15 | 38.15 |
| CMWG2407 | 4/11/2025 | 15 | 390,500 | 4.82% | 69.01 | 2,670 | -0.7% | 2.04 | 84.80 | 80.90 | 80.90 |
| CVIC2502 | 27/10/2025 | 7 | 13,200 | 2.62% | 45.00 | 31,000 | -0.8% | 29.99 | 200.00 | 194.90 | 194.90 |

Nguồn: BSC

Chú thích: Các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

*: Đơn vị 1,000 VND

Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

- Trong phiên giao dịch ngày 20/10/2025, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2533 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 17.65%. CMSN2516 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 3.54%.
- CVHM2521, CFPT2503, CTPB2510, CFPT2502, CFPT2510 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVIC2509, CVIC2502, CVIC2507, CVIC2508, CVHM2408 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Nguyen Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Top CP tác động tích cực VN30

| | Giá | ±Giá (%) | Điểm |
|-----|--------|----------|--------|
| VIC | 194.90 | -4.46% | -12.32 |
| HPG | 26.05 | -6.96% | -11.63 |
| VHM | 108.00 | -6.90% | -8.51 |
| TCB | 37.85 | -6.89% | -7.58 |
| MSN | 81.90 | -6.93% | -6.82 |

Nguồn: Vietstock.vn, BSC tổng hợp

Top CP tác động tiêu cực VN30

| | Giá | ±Giá (%) | Điểm |
|-----|--------|----------|--------|
| VIC | 194.90 | -4.46% | -12.32 |
| HPG | 26.05 | -6.96% | -11.63 |
| VHM | 108.00 | -6.90% | -8.51 |
| TCB | 37.85 | -6.89% | -7.58 |
| MSN | 81.90 | -6.93% | -6.82 |

Nguồn: Vietstock.vn, BSC tổng hợp

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|--------|-------|----------|--------------|
| VTP | 104.50 | 4.50% | 0.14 | 0.12 |
| VAB | 11.75 | 3.98% | 0.09 | 0.82 |
| CTR | 83.10 | 3.88% | 0.09 | 0.11 |
| LGC | 60.00 | 1.52% | 0.04 | 0.19 |
| HT1 | 18.00 | 1.98% | 0.03 | 0.38 |

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|--------|-------|----------|--------------|
| KSV | 178.20 | 3.18% | 0.79 | 0.20 |
| NVB | 15.40 | 1.99% | 0.25 | 1.17 |
| CDN | 33.00 | 6.11% | 0.14 | 0.10 |
| THD | 26.40 | 0.76% | 0.05 | 0.38 |
| PCT | 10.50 | 6.06% | 0.02 | 0.05 |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|-------|----------|--------------|
| PIT | 6.42 | 7.00% | 0.00 | 0.00 |
| UIC | 52.00 | 7.00% | 0.01 | 0.07 |
| TNI | 5.11 | 6.90% | 0.00 | 0.28 |
| SVC | 24.40 | 6.78% | 0.04 | 0.02 |
| ASG | 17.15 | 5.21% | 0.02 | 0.00 |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|-------|----------|--------------|
| HLC | 12.30 | 9.82% | 0.12 | 0.68 |
| PJC | 27.40 | 8.73% | 0.07 | 0.00 |
| PPY | 9.20 | 8.24% | 0.03 | 0.00 |
| SVN | 3.00 | 7.14% | 0.02 | 0.53 |
| CDN | 33.00 | 6.11% | 0.76 | 0.09 |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|--------|--------|----------|--------------|
| VIC | 194.90 | -4.46% | -8.16 | 3.88 |
| VHM | 108.00 | -6.90% | -7.41 | 4.11 |
| VCB | 59.40 | -4.04% | -4.85 | 8.36 |
| TCB | 37.85 | -6.89% | -4.47 | 7.09 |
| BID | 36.50 | -6.53% | -4.05 | 7.02 |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

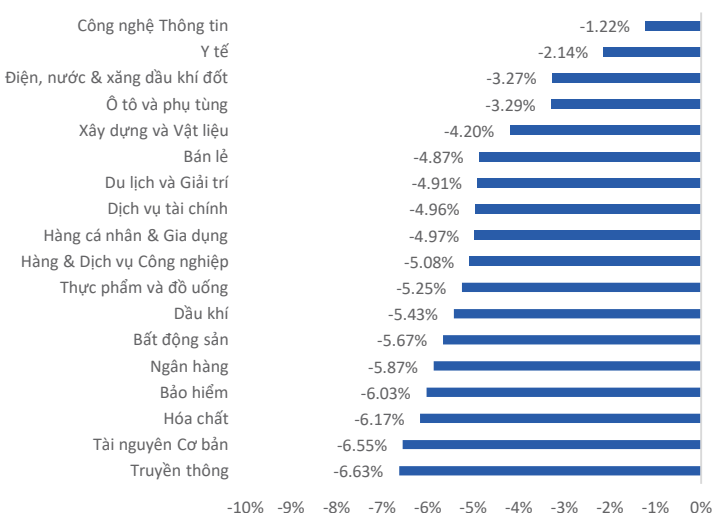
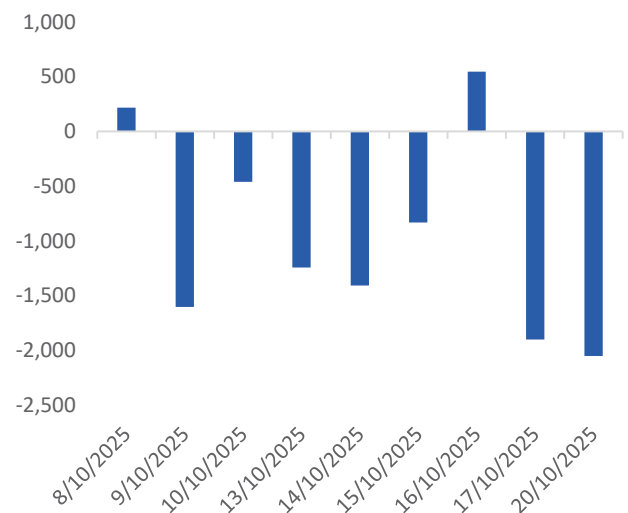
| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|--------|----------|--------------|
| SHS | 24.70 | -9.85% | -1.51 | 0.89 |
| MBS | 29.80 | -9.97% | -1.18 | 0.57 |
| HUT | 15.60 | -9.83% | -1.14 | 1.07 |
| CEO | 28.80 | -9.72% | -1.11 | 0.57 |
| PVS | 28.20 | -7.24% | -0.68 | 0.48 |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|--------|----------|--------------|
| KHG | 6.51 | -7.00% | -0.05 | 12.18 |
| TN1 | 13.95 | -7.00% | -0.01 | 0.02 |
| VGC | 46.50 | -7.00% | -0.35 | 2.82 |
| HQC | 3.19 | -7.00% | -0.03 | 10.41 |
| ITC | 13.30 | -6.99% | -0.02 | 0.31 |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| | Giá | % | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|--------|--------|----------|--------------|
| MBS | 29.80 | -9.97% | -7.48 | 11.22 |
| WCS | 280.90 | -9.97% | -0.32 | 0.00 |
| SGC | 102.50 | -9.93% | -0.28 | 0.00 |
| APS | 8.20 | -9.89% | -0.26 | 1.24 |
| VGS | 29.20 | -9.88% | -0.68 | 2.78 |

**Hình 1
Diễn biến ngành cấp 2**

**Hình 2
Giao dịch khối ngoại**


Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

DANH MỤC BSC30

| Cổ phiếu | Ngành | Đóng cửa (1,000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (tỷ đồng) | Thanh khoản (tỷ đồng) | EPS (VNĐ) | P/E | Giá mục tiêu (VNĐ) | NN sở hữu | Link tài báo cáo |
|----------|----------------------|----------------------|--------|------|-------------------|-----------------------|-----------|-------|--------------------|-----------|----------------------|
| MWG | Bán lẻ | 80.9 | -4.3% | 1.1 | 124,930 | 1469.0 | 3,304 | 25.6 | 100,800 | 46.3% | Link |
| KBC | Bất động sản | 33.5 | -6.9% | 1.4 | 33,903 | 526.8 | 1,835 | 19.6 | 46,000 | 11.1% | Link |
| KDH | Bất động sản | 31.6 | -6.9% | 1.1 | 38,043 | 438.1 | 716 | 47.4 | 39,900 | 28.0% | Link |
| PDR | Bất động sản | 24.2 | -6.9% | 1.3 | 25,475 | 869.9 | 177 | 147.2 | 28,200 | 9.5% | Link |
| VHM | Bất động sản | 108.0 | -6.9% | 1.2 | 476,460 | 1297.7 | 6,984 | 16.6 | 92,000 | 9.3% | Link |
| FPT | Công nghệ Thông tin | 87.0 | -1.3% | 0.9 | 150,079 | 1308.9 | 5,092 | 17.3 | 118,700 | 36.1% | Link |
| BSR | Dầu khí | 25.8 | -6.9% | 0.0 | 85,884 | 358.4 | (16) | | 23,200 | 0.7% | Link |
| PVS | Dầu khí | 28.2 | -7.2% | 1.5 | 14,530 | 163.6 | 2,644 | 11.5 | 42,800 | 9.6% | Link |
| HCM | Dịch vụ tài chính | 24.7 | -7.0% | 1.3 | 28,619 | 367.7 | 1,184 | 22.4 | | 35.9% | |
| SSI | Dịch vụ tài chính | 38.0 | -7.0% | 1.2 | 84,697 | 2788.1 | 1,566 | 26.1 | | 35.9% | |
| VCI | Dịch vụ tài chính | 39.1 | -6.9% | 1.2 | 30,313 | 532.9 | 1,589 | 26.4 | | 23.9% | |
| DCM | Hóa chất | 32.0 | -5.3% | 1.4 | 17,894 | 164.8 | 3,186 | 10.6 | 47,300 | 5.1% | Link |
| DGC | Hóa chất | 87.0 | -6.7% | 1.2 | 35,395 | 224.3 | 8,175 | 11.4 | 109,300 | 12.3% | Link |
| ACB | Ngân hàng | 24.8 | -3.7% | 0.9 | 132,269 | 837.8 | 3,305 | 7.8 | 28,400 | 29.9% | Link |
| BID | Ngân hàng | 36.5 | -6.5% | 1.1 | 274,184 | 280.9 | 3,683 | 10.6 | 49,500 | 17.3% | Link |
| CTG | Ngân hàng | 48.9 | -6.3% | 1.1 | 280,314 | 1290.2 | 5,608 | 9.3 | 53,500 | 26.0% | Link |
| HDB | Ngân hàng | 30.3 | -6.9% | 1.2 | 124,941 | 1229.6 | 3,940 | 8.3 | 30,800 | 16.6% | Link |
| MBB | Ngân hàng | 25.3 | -6.8% | 1.0 | 218,290 | 1949.7 | 3,046 | 8.9 | 32,000 | 21.7% | Link |
| MSB | Ngân hàng | 12.2 | -6.5% | 1.1 | 40,716 | 335.3 | 1,634 | 8.0 | 14,000 | 29.3% | Link |
| STB | Ngân hàng | 54.9 | -7.0% | 0.9 | 111,228 | 762.4 | 6,148 | 9.6 | | 17.2% | |
| TCB | Ngân hàng | 37.9 | -6.9% | 1.1 | 288,056 | 1521.9 | 3,017 | 13.5 | 39,800 | 22.5% | Link |
| TPB | Ngân hàng | 18.0 | -6.8% | 1.2 | 50,858 | 490.4 | 2,423 | 7.9 | - | 24.4% | Link |
| VCB | Ngân hàng | 59.4 | -4.0% | 0.7 | 517,216 | 740.7 | 4,148 | 14.9 | 75,700 | 21.6% | Link |
| VIB | Ngân hàng | 18.4 | -6.9% | 0.9 | 67,059 | 401.6 | 2,218 | 8.9 | 23,000 | 5.0% | Link |
| VPB | Ngân hàng | 29.8 | -6.9% | 1.3 | 253,489 | 1631.3 | 2,603 | 12.3 | 35,600 | 23.9% | Link |
| HPG | Tài nguyên Cơ bản | 26.1 | -7.0% | 1.0 | 214,913 | 2784.7 | 1,750 | 16.0 | 34,300 | 18.9% | Link |
| HSG | Tài nguyên Cơ bản | 17.0 | -6.9% | 1.1 | 11,333 | 233.8 | 751 | 24.3 | 23,800 | 8.0% | Link |
| DBC | Thực phẩm và đồ uống | 25.1 | -6.9% | 1.2 | 10,353 | 206.6 | 4,124 | 6.5 | 31,700 | 3.6% | Link |
| MSN | Thực phẩm và đồ uống | 81.9 | -6.9% | 1.3 | 127,241 | 2789.4 | 1,860 | 47.3 | 92,700 | 23.4% | Link |
| VNM | Thực phẩm và đồ uống | 55.0 | -6.5% | 0.6 | 122,889 | 502.5 | 4,101 | 14.3 | 64,500 | 49.1% | Link |

Nguồn: FiinPro-X, BSC

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC50

| Cổ phiếu | Ngành | Giá đóng cửa (1000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (tỷ đồng) | Thanh khoản (tỷ đồng) | EPS (VND) | P/E | NN sở hữu | ROE (%) | Link |
|----------|-------------------------------|-------------------------|--------|------|-------------------|-----------------------|-----------|-------|-----------|---------|----------------------|
| DGW | Bán lẻ | 37.4 | -6.97% | 1.2 | 8,891 | 89.0 | 2,215 | 18.2 | 19.8% | | Link |
| FRT | Bán lẻ | 129.2 | -6.98% | 0.9 | 23,655 | 60.6 | 3,163 | 43.9 | 31.3% | | Link |
| BVH | Bảo hiểm | 47.1 | -6.73% | 1.3 | 37,487 | 31.1 | 3,278 | 15.4 | 27.0% | | |
| DIG | Bất động sản | 22.9 | -6.91% | 1.1 | 19,592 | 839.4 | 210 | 117.0 | 4.4% | | |
| DXG | Bất động sản | 21.1 | -6.86% | 1.1 | 23,027 | 839.2 | 350 | 64.6 | 22.5% | | Link |
| HDC | Bất động sản | 38.2 | -6.95% | 1.0 | 7,313 | 456.8 | 3,424 | 12.0 | 6.6% | 25.2% | |
| HDG | Bất động sản | 32.2 | -6.95% | 1.5 | 12,782 | 298.3 | 540 | 64.0 | 19.7% | | Link |
| IDC | Bất động sản | 33.5 | -7.46% | 1.3 | 13,738 | 231.9 | 3,977 | 9.1 | 13.0% | | Link |
| NLG | Bất động sản | 36.0 | -6.99% | 1.1 | 18,753 | 191.3 | 1,707 | 22.6 | 46.3% | | Link |
| SIP | Bất động sản | 50.0 | -6.72% | 1.3 | 12,977 | 14.6 | 5,215 | 10.3 | 3.3% | | |
| SZC | Bất động sản | 30.3 | -6.92% | 1.1 | 5,850 | 52.4 | 1,978 | 16.4 | 2.7% | 10.1% | Link |
| TCH | Bất động sản | 22.8 | -6.94% | 1.5 | 21,283 | 344.6 | 1,104 | 22.2 | 12.1% | | Link |
| VIC | Bất động sản | 194.9 | -4.46% | 1.2 | 786,015 | 1129.8 | 3,487 | 58.5 | 3.8% | | |
| VRE | Bất động sản | 38.2 | -6.95% | 1.4 | 93,165 | 753.8 | 1,937 | 21.2 | 15.0% | | Link |
| CMG | Công nghệ Thông tin | 37.0 | -0.80% | 1.1 | 7,898 | 42.3 | 1,700 | 21.9 | 38.3% | | Link |
| PLX | Dầu khí | 32.7 | -2.53% | 0.8 | 42,628 | 73.7 | 1,661 | 20.2 | 15.5% | | Link |
| PVD | Dầu khí | 18.9 | -5.50% | 1.2 | 11,118 | 116.7 | 1,428 | 14.0 | 3.3% | | Link |
| FTS | Dịch vụ tài chính | 32.0 | -6.99% | 1.3 | 11,902 | 80.8 | 1,348 | 25.5 | 25.0% | 10.1% | |
| MBS | Dịch vụ tài chính | 29.8 | -9.97% | 1.8 | 21,803 | 352.7 | 1,682 | 19.7 | 5.4% | 13.9% | |
| GAS | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 57.0 | -2.73% | 0.8 | 141,399 | 35.7 | 5,002 | 11.7 | 1.7% | | Link |
| POW | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 13.2 | -6.71% | 0.9 | 33,137 | 283.7 | 636 | 22.2 | 2.6% | | Link |
| REE | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 60.0 | -4.61% | 0.7 | 34,070 | 79.1 | 4,417 | 14.2 | 49.0% | | Link |
| VJC | Du lịch và Giải trí | 174.5 | -0.29% | 0.4 | 103,532 | 978.2 | 3,427 | 51.1 | 7.0% | | |
| GEX | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 57.2 | -6.99% | 0.8 | 55,498 | 2050.0 | 1,736 | 35.4 | 8.6% | | Link |
| GMD | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 63.3 | -6.91% | 1.0 | 29,002 | 414.1 | 3,824 | 17.8 | 42.7% | | Link |
| HAH | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 53.4 | -3.96% | 0.7 | 9,389 | 161.3 | 5,700 | 9.8 | 6.1% | | Link |
| PVT | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 16.6 | -4.32% | 0.9 | 8,153 | 47.0 | 2,306 | 7.5 | 8.2% | | Link |
| VTP | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 104.5 | 4.50% | 0.0 | 12,178 | 614.6 | 3,317 | 30.2 | 4.6% | | |
| PNJ | Hàng cá nhân & Gia dụng | 83.9 | -6.88% | 0.9 | 30,738 | 197.8 | 6,115 | 14.7 | 48.4% | | Link |
| TCM | Hàng cá nhân & Gia dụng | 28.0 | -2.78% | 1.0 | 3,227 | 21.9 | 2,693 | 10.7 | 49.1% | | |
| TNG | Hàng cá nhân & Gia dụng | 18.1 | -2.16% | 1.3 | 2,268 | 21.0 | 2,841 | 6.5 | 17.2% | 18.7% | Link |
| DPM | Hóa chất | 22.2 | -4.32% | 1.2 | 15,740 | 122.8 | 957 | 24.2 | 5.5% | | Link |
| GVR | Hóa chất | 25.3 | -6.83% | 1.9 | 108,400 | 88.1 | 1,331 | 20.4 | 0.3% | | |
| EIB | Ngân hàng | 24.0 | -6.98% | 0.9 | 48,058 | 316.2 | 1,783 | 14.5 | 4.7% | | Link |
| LPB | Ngân hàng | 47.5 | -4.04% | 0.8 | 147,870 | 129.3 | 3,324 | 14.9 | 1.0% | | Link |
| NAB | Ngân hàng | 14.1 | -5.07% | 0.0 | 25,392 | 32.1 | 2,260 | 6.6 | 1.4% | | Link |
| OCB | Ngân hàng | 12.0 | -6.98% | 1.0 | 34,353 | 87.1 | 1,130 | 11.4 | 19.5% | | Link |
| NKG | Tài nguyên Cơ bản | 16.6 | -6.76% | 0.9 | 7,944 | 247.4 | 666 | 26.7 | 5.2% | | Link |
| ANV | Thực phẩm và đồ uống | 29.8 | -6.89% | 1.4 | 8,507 | 119.4 | 2,829 | 11.3 | 4.6% | 24.1% | Link |
| BAF | Thực phẩm và đồ uống | 32.7 | -3.68% | 0.7 | 10,322 | 82.9 | 1,981 | 17.1 | 3.2% | | |
| SAB | Thực phẩm và đồ uống | 44.0 | -2.76% | 0.8 | 58,036 | 48.2 | 3,185 | 14.2 | 58.3% | | |
| VHC | Thực phẩm và đồ uống | 51.9 | -4.60% | 1.2 | 12,210 | 78.6 | 6,444 | 8.4 | 18.9% | | Link |
| BMP | Xây dựng và Vật liệu | 158.0 | -1.86% | 0.4 | 13,180 | 34.9 | 14,639 | 11.0 | 85.0% | 41.2% | Link |
| CTD | Xây dựng và Vật liệu | 79.0 | -5.39% | 1.1 | 8,469 | 128.4 | 4,565 | 18.3 | 48.8% | | Link |
| CTR | Xây dựng và Vật liệu | 83.1 | 3.88% | 1.2 | 9,151 | 119.1 | 4,930 | 16.2 | 5.3% | | Link |
| DPG | Xây dựng và Vật liệu | 44.7 | -6.98% | 1.2 | 4,838 | 131.6 | 2,518 | 19.1 | 6.0% | | |
| HHV | Xây dựng và Vật liệu | 14.7 | -6.69% | 1.2 | 7,810 | 324.5 | 1,077 | 14.6 | 9.8% | | Link |
| PC1 | Xây dựng và Vật liệu | 21.7 | -6.67% | 1.1 | 8,315 | 108.6 | 1,189 | 19.6 | 13.9% | | Link |
| VCG | Xây dựng và Vật liệu | 25.8 | -6.87% | 0.9 | 17,875 | 501.3 | 1,195 | 23.1 | 8.1% | | |
| VGC | Xây dựng và Vật liệu | 46.5 | -7.00% | 1.2 | 22,418 | 135.8 | 3,090 | 16.2 | 5.0% | 15.8% | |

Nguồn: FiinPro-X, BSC

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

DANH SÁCH CÁC BÁO CÁO ĐẶC BIỆT BSC ĐÃ PHÁT HÀNH GẦN ĐÂY

| STT | Tên báo cáo | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link báo cáo |
|-----|---|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1 | BSC Navigator T10.2025: TTCK Việt Nam chính thức được nâng hạng - Dòng tiền khối ngoại tại châu Á | x | | Click |
| 2 | BSC Insight Nâng hạng Thị trường Chứng khoán Việt Nam - Cận kề đích đến (Kỳ 3) | x | | Click |
| 3 | BSC Navigator T09.2025: Nhìn lại các chu kỳ tăng trưởng của thị trường chứng khoán Việt Nam | x | | Click |
| 4 | BSC Navigator T08.2025: Dòng vốn đầu tư trực tiếp / gián tiếp từ Trung Quốc sang Việt Nam | x | | Click |
| 5 | Equity 360 Báo cáo ngành Q3.2025: Kỳ nguyên vươn mình | | x | Click |
| 6 | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 07/2025_Thuế quan – Các thông tin mới nhất từ Hoa Kỳ | x | | Click |
| 7 | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 06/2025_Đòn bẩy nội lực - Chiến lược tăng trưởng trong thời kỳ mới | x | | Click |
| 8 | BSC_ Báo cáo ngành Q2.2025: Kỳ nguyên vươn mình | | x | Click |
| 9 | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 05/2025_Phát triển kinh tế tư nhân, nội lực tăng trưởng mới | x | | Click |
| 10 | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 04/2025_Cập nhật diễn biến cuộc chiến thuế quan 2025 | x | | Click |
| 11 | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 03/2025_Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam | x | | Click |
| 12 | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 02/2025_Thương chiến 2.0 | x | | Click |
| 13 | Triển vọng VMTT 2025_Đổi mới 2.0 - Thách thức và Cơ hội | x | | Click |
| 14 | BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán | x | | Click |
| 15 | BSC_Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam | x | | Click |
| 16 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 12/2024 | x | | Click |
| 17 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 11/2024 | x | | Click |
| 18 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 10/2024 | x | | Click |
| 19 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 9/2024 | x | | Click |
| 20 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 8/2024 | x | | Click |
| 21 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 6/2024 | x | | Click |
| 22 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 5/2024 | x | | Click |
| 23 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 4/2024 | x | | Click |
| 24 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 3/2024 | x | | Click |
| 25 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 2/2024 | x | | Click |
| 26 | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 1/2024 | x | | Click |
| 27 | BSC_ Báo cáo ngành Q4.2024 | | x | Click |

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích - Nghiên cứu

Longtt@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

Buupq@bsc.com.vn

Nhóm vĩ mô thị trường

Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

Chuyên viên phân tích

Anhng@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tel: (024) 3935 2722

Fax: (024) 2220 0669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place

Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, TP. HCM

Tel: (028) 3821 8885

Fax: (028) 3821 8879

Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

Khu vực miền Bắc: (024) 39264 660

Khu vực miền Nam: (028) 38218 889

Website: <http://www.bsc.com.vn>